

Bản án số: 50/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30-6-2023
V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Ngân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Hồng Nhiếp
Ông Vũ Xuân Chính

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Công là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thúy Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Hố G, xã T, huyện N, tỉnh C.

- Bị đơn: Ông Lê Việt K, sinh năm 1968 (xin vắng).

Địa chỉ cư trú: Ấp Hố G, xã T, huyện N, tỉnh C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam (có yêu cầu độc lập, viết tắt Ngân hàng).

Trụ sở: Tòa nhà CC5, Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Dương Thế H – Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Năm Căn (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm 7, thị trấn N, huyện N, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:*

- Về hôn nhân: Vào năm 1991 qua thời gian tìm hiểu nên bà N và ông K thành hôn. Vợ chồng có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau vào năm 2004.

Sau khi thành hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2022 thì cuộc sống vợ chồng không còn hòa thuận, do ông K hay ghen tuông, nhục mạ, xúc phạm bà N vô cớ. Vợ chồng bà N sống ly thân từ ngày 26/02/2022 cho đến nay. Trong thời gian ly thân vợ chồng cũng không hàn gắn hôn nhân, mỗi người có cuộc sống riêng.

Nay tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân tiếp tục duy trì không hạnh phúc nên bà N yêu cầu ly hôn với ông K.

- Về con chung: có 03 người con chung tên:

Lê Tấn Kiệt, sinh năm 1992 (nam);

Lê Tuấn Kiệt, sinh năm 1995 (nam);

Lê Việt Khái, sinh năm 1997 (nam).

Khi ly hôn con chung đã trưởng thành nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ thu: Không có.

- Về nợ trả: Nợ Ngân hàng số tiền gốc 50.000.000 đồng, vay ngày 14/7/2021, mục đích vay để nâng cấp ghe biển và mua lưới đánh bắt cá. Việc vay vốn ông K biết và có ký tên vào Giấy ủy quyền ngày 14/7/2021. Khi Ngân hàng giải ngân thì ông K có chở bà N ra Ngân hàng để nhận tiền. Sau khi vay vốn bà N, ông K không có nâng cấp ghe biển mà sử dụng vốn vay vào mục đích khác như trả khoản nợ cũ cho Ngân hàng số tiền 20.000.000 đồng đối với khoản vay nước sạch, chuộc vàng chung của vợ chồng 15.000.000 đồng, mua 03 cây lưới đánh bắt cá 6.000.000 đồng, trả nợ tiền ghe 5.000.000 đồng, số tiền còn lại bà chi tiêu trong gia đình. Nay bà N yêu cầu chia đôi nợ trả với ông K.

** Bị đơn ông Lê Việt K trình bày:*

- Về hôn nhân: Thời điểm kết hôn như bà N trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng ông có xảy ra mâu thuẫn nhưng không lớn, ông không tin tưởng vào tình cảm của bà N, ông nghi ngờ bà N có mối quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Vợ chồng sống ly thân từ ngày 26/02/2022 đến nay, trong thời gian ly thân thì ông và bà N không liên lạc, không hàn gắn hôn nhân. Ông K xác định nghề nghiệp chính của vợ chồng là đánh bắt cá ngoài khơi, vợ chồng ông bà không có ruộng và không có nguồn thu nhập nào khác.

Nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông K không đồng ý ly hôn, lý do còn tình cảm với bà N.

- Về con chung: Có 03 người con chung như bà N trình bày trên. Trường hợp ly hôn con chung đã trưởng thành nên ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ thu: Không có.

- Về nợ trả: Ông K xác định cách đây khoảng hơn mười năm vợ chồng ông có vay nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, số tiền bao nhiêu không nhớ, cũng không biết đã trả chưa, kinh tế gia đình do bà N tự chủ, quyết định. Nay Ngân hàng yêu cầu ông và bà N thanh toán nợ vay số tiền 50.000.000 đồng và lãi suất thì ông không đồng ý. Năm 2021 ông có nghe bà N nói vay vốn Ngân hàng nhưng vay số tiền bao nhiêu ông không biết, không sử dụng vốn vay. Ông K xác định tên “Khởi” trong Giấy ủy quyền ngày 14/7/2021 không phải do ông viết. Còn chữ “Lê” cũng không phải do ông viết, chữ “Việt Khởi”, giống chữ viết của ông. Ông K không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của ông trong giấy ủy quyền ngày 14/7/2021. Bà N trình bày ông K có chở bà đi nhận tiền khi ngân hàng giải ngân thì ông không nhớ. Nay ông K không đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ khoản nợ trên cho Ngân hàng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, có yêu cầu độc lập - Ông Dương Thế H người đại diện hợp pháp cho Ngân hàng trình bày:*

Ngày 14 tháng 7 năm 2021 bà Nguyễn Thị N đã lập giấy đề nghị vay vốn tại Ngân hàng để vay số tiền 50.000.000 đồng. Cùng ngày ông Lê Việt K (người thừa kế) đã lập giấy ủy quyền cho bà N để bà ký kết các thủ tục vay vốn tại Ngân hàng. Mục đích bà N, ông K vay vốn để nâng cấp ghe biển. Đến ngày 22 tháng 10 năm 2021 Ngân hàng đã giải ngân cho bà N và ông K số tiền 50.000.000 đồng, theo khế ước vay tiền số 6600000721488295, thời hạn vay 60 tháng, hạn trả vào ngày 22 tháng 10 năm 2026, lãi suất vay 8,250%/năm, lãi suất quá hạn 10,725%/năm.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay bà N và ông K không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Vì vậy, Ngân hàng yêu cầu bà Nguyễn Thị N và ông Lê Việt K liên đới thanh toán tổng số tiền vốn vay và lãi tính đến ngày 10/4/2023 là 52.972.000 đồng, trong đó nợ gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 2.972.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu bà N, ông K tiếp tục thanh toán lãi phát sinh kể từ sau ngày 10/4/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng.

Tại phiên tòa:

* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bảo lưu yêu cầu ly hôn với ông K, yêu cầu chia đôi nợ trả với ông K đối với khoản nợ của Ngân hàng.

* Bị đơn ông Lê Việt K vắng.

* Ông Dương Thế H - Người đại diện hợp pháp cho Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam trình bày: Sau khi ngân hàng giải ngân vốn vay cho bà N, ông K số tiền 50.000.000 đồng thì bà N có trả cho Ngân hàng hai khoản vay cũ với tổng số tiền là 19.000.000 đồng, cụ thể: trả nợ gói vay năm 2017 khoản vay nước sạch, xây cầu vệ sinh số tiền 12.000.000 đồng, trả nợ gói vay năm 2018 khoản vay mua lưới, số tiền 7.000.000 đồng. Nay bà N, ông K ly hôn thì mục đích sử dụng vốn vay không còn nên Ngân hàng yêu cầu Hội đồng xét xử buộc bà Nguyễn Thị N và ông Lê Việt K liên đới thanh toán tổng số tiền vốn vay và lãi tính đến ngày 29/6/2023 là 53.626.400 đồng, trong đó nợ gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 3.626.400 đồng. Đồng thời, yêu cầu bà N, ông K tiếp tục thanh toán lãi phát sinh kể từ sau ngày 29/6/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật nên không có kiến nghị.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: Cho bà N được ly hôn với ông K; Về con chung: Đã trưởng thành nên không xem xét; Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không xem xét; Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam buộc bà N và ông K có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền vốn vay và lãi tính đến tháng 6 năm 2023 là 53.626.400 đồng và lãi phát sinh đến khi tất toán nợ cho Ngân hàng; Về án phí: Bà Nguyễn Thị N, ông Lê Việt K chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Lê Việt K có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông K là đúng quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị N:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Lê Việt K tự nguyện kết hôn vào năm 1991. Đến ngày 08/6/2004 bà N, ông K lập thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận kết hôn số 34. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của ông bà được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Lý do xin ly hôn: Do ông K hay ghen tuông, xúc phạm danh dự nhân phẩm của bà N, vợ chồng không có tiếng nói chung, mỗi người có cuộc sống riêng. Ông K xác định ông không tin tưởng vào tình cảm của bà N, ông nghi ngờ bà N có mối quan hệ bất chính với người đàn ông khác nhưng ông không đồng ý ly hôn vì mâu thuẫn vợ chồng không lớn và ông còn tình cảm với bà N.

Tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân giữa bà N và ông K đã đến mức trầm trọng, bởi lẽ cả hai đương sự không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không tin tưởng tình cảm của nhau và trong thời gian ly thân thì bà N và ông K cũng không hàn gắn hôn nhân. Từ đó cho thấy bà Nguyễn Thị N và ông Lê Việt K đã vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng, nếu hàn gắn hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị N đối với ông Lê Việt K theo quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về nuôi con chung: Hai đương sự xác định vợ chồng có 03 người con chung tên: Lê Tấn Kiệt, sinh năm 1992 (nam); Lê Tuấn Kiệt, sinh năm 1995 (nam); Lê Việt Khái, sinh năm 1997 (nam).

Khi ly hôn con chung đã trưởng thành nên bà N, ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Bà N, ông K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp với Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự “*Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*”.

- Về nợ thu: Không có.

[2.2] Xét yêu cầu chia đôi nợ trả của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam:

Qua xem xét toàn diện, chứng cứ thể hiện bà Nguyễn Thị N và ông Lê Việt K có vay vốn tại Ngân hàng, số tiền vay là 50.000.000 đồng, bởi lẽ:

Thứ nhất, ông K tuy không trực tiếp ký kết hợp đồng tín dụng nhưng việc bà N vay vốn ông K biết mà không phản đối, thể hiện qua Giấy ủy quyền ngày 14 tháng 7 năm 2021 ông K ủy quyền cho bà N vay vốn có xác nhận của Trưởng ban nhân dân ấp Hố Gù và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Tam Giang Đông, cùng ngày với ngày bà N lập giấy đề nghị vay vốn tại Ngân hàng (bút lục số 23, 25).

Thứ hai, lời trình bày của bà N phù hợp với chứng cứ do Ngân hàng cung cấp, cụ thể tại phiếu giao dịch và thẻ theo dõi giao dịch tiền vay ngày 22/10/2021 Ngân hàng đã thu của bà N số tiền 19.000.000 đồng, nội dung thu tất toán các gói vay cũ,

gói nước sạch, xây cầu vệ sinh số tiền 12.000.000 đồng và gói vay mua lưới số tiền 7.000.000 đồng (bút lục 63 đến 68);

Thứ ba, tuy hai đương sự sử dụng khoản vay không đúng mục đích (mục đích vay là để sửa ghe) nhưng bà N đã sử dụng số tiền vay để trả nợ cho Ngân hàng và sử dụng vốn vay để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình như mua lưới đánh bắt cá 6.000.000 đồng, chuộc vàng chung của vợ chồng 15.000.000 đồng, trả nợ tiền ghe 5.000.000 đồng, số tiền còn lại bà chi xài cho gia đình.

Thứ tư, ông K không đồng ý trả nợ cho Ngân hàng nhưng ông không cung cấp chứng cứ chứng minh để phản bác với ý kiến của nguyên đơn, ý kiến đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng. Vì vậy ông K phải gánh chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”.

Thứ năm, quá trình giải quyết vụ án ông K xác định ông không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của mình trong giấy ủy quyền, như vậy mặc nhiên ông K thừa nhận khoản vay này.

Thứ sáu, qua xác minh cán bộ thu lãi cho biết việc bà N đóng lãi hàng tháng thì ông K có chứng kiến vì gom lãi tại nhà bà N, ông K.

Tuy khoản vay của bà N, ông K chưa đến hạn thanh toán nhưng quá trình vay vốn bà N, ông K đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà N, ông K thanh toán nợ vay và lãi suất là có cơ sở.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia đôi nợ trả của bà N và chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng, Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; buộc bà N và ông K liên đới thanh toán cho Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam tổng số tiền vốn vay và lãi suất tính đến ngày 29/6/2023 là 53.626.400 đồng, trong đó nợ gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 3.626.400 đồng. Bà N, ông K mỗi người thanh toán $\frac{1}{2}$ là 26.813.200 đồng.

- Về án phí:

+ Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Nguyễn Thị N phải chịu theo quy định của pháp luật.

+ Án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận toàn bộ nên bà Nguyễn Thị N và ông Lê Việt K mỗi người chịu án phí là 1.340.660 đồng ($53.626.400 \text{ đồng} \times 5\% / 2 = 1.340.660 \text{ đồng}$).

Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Ý kiến của kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, khoản 1 Điều 30, Điều 37, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc xin ly hôn.

- Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Lê Việt K.
- Về nuôi con chung, về tài sản chung, về nợ thu: Không xem xét.
- Về nợ trả: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam.

Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Lê Việt K liên đới thanh toán cho Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam tổng số tiền vốn vay và lãi suất tính đến ngày 29/6/2023 là 53.626.400 đồng (trong đó nợ gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 3.626.400 đồng). Bà N, ông K mỗi người thanh toán $\frac{1}{2}$ là 26.813.200 đồng.

Kể từ ngày 30/6/2023 bà N, ông K còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

- Về án phí:
 - + Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng.
 - + Án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Nguyễn Thị N và ông Lê Việt K mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.340.660 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Năm Căn.

Tổng số tiền án phí bà N phải nộp là 1.640.660 đồng. Ngày 03 tháng 3 năm 2023, bà N đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016008 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Năm Căn được xem xét đối trừ, sau khi đối trừ bà N phải nộp thêm là 1.340.660 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

- Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Năm Căn;
- Chi cục THADS huyện Năm Căn;
- Những người tham gia tố tụng;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Lưu VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Hồng Ngân